

Số: 60 /2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 ngày 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4960/TTr-SNN ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2024.

2. Quyết định này bãi bỏ Điều 6, Điều 7 và Phụ lục II, Phụ lục III tại Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và quy định của Quyết định này.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt; việc xử lý chi trả bồi thường chậm được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm Nhà nước ban hành quyết định thu hồi đất.

3. Đối với dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 nhưng địa phương chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được áp dụng các chính sách có lợi hơn cho người có đất thu hồi đã được xác định tại Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quy định của Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

- **Nơi nhận:**
- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp – Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh;
- Sở Tư pháp; Các cơ quan báo, đài;
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, THNC, KTN, BTCĐ (.3 bản).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**
(Kèm theo Quyết định số 60 /2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng áp dụng phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và người sở hữu tài sản hợp pháp đối với cây trồng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

2. Việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch, kịp thời và đúng quy định của pháp luật.

3. Chỉ thực hiện bồi thường tài sản tồn tại trên đất bị thu hồi trước ngày có thông báo thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền. Không bồi thường, hỗ trợ tài sản do người bị thu hồi đất xây dựng, trồng sau ngày có thông báo thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

4. Số lượng cây trồng được xác định trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây trồng trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm tổ chức kiểm đếm, nhưng không vượt quá mật độ quy định tại Quy định này.

5. Giá trị bồi thường cây trồng được tính theo số cây (hoặc diện tích) bị thiệt hại được đo đạc, kiểm kê theo quy định nhân (x) với đơn giá tại Quy định này.

6. Không bồi thường đối với các trường hợp có tình trạng trên đất đã có Thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Không xem xét bồi thường đối với việc tự ý trồng các loài cây lâm nghiệp và cây lâu năm, cây cảnh trên đất trồng lúa không đúng quy định.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây nông nghiệp

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây hàng năm (*trừ cây hoa hàng năm*) theo Phụ lục I đính kèm Quy định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây lâu năm (*trừ cây lâm nghiệp, cây hoa cảnh lâu năm*) theo Phụ lục II đính kèm Quy định này.

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây lâm nghiệp

Đối với cây lâm nghiệp trồng ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp, đơn giá bồi thường theo Phụ lục III đính kèm Quy định này.

Đối với cây lâm nghiệp thuộc quy hoạch 3 loại rừng, đơn vị thực hiện công tác bồi thường áp dụng các quy định hiện hành về định giá, khung giá rừng tại thời điểm quyết định thu hồi đất để xác định giá trị bồi thường trong từng trường hợp cụ thể.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cây trồng; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, trường hợp có vướng mắc, phát sinh, sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn giải quyết hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.



Phụ lục I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số 60 /2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục	
1	Lúa	Giá bồi thường (đồng/m ²) = Năng suất vụ cao nhất trong 3 năm liền kề (kg/m ²) x Giá bán trung bình tại thời điểm thu hồi đất (đồng/kg)
2	Bắp	
3	Mì, khoai củ các loại	
4	Rau ăn lá, ăn quả các loại	
5	Mía	
6	Cây gia vị (ớt, gừng, sả)	
7	Cây dược liệu hàng năm	
8	Đậu xanh, đậu nành, đậu phộng và các loại tương tự	
9	Chuối	



Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 60 /2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhóm cây công nghiệp		
1	Cây cao su (638 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	77.844
-	Năm thứ 2	Cây	105.818
-	Năm thứ 3	Cây	135.184
-	Năm thứ 4	Cây	166.997
-	Năm thứ 5	Cây	200.464
-	Năm thứ 6	Cây	230.621
-	Năm 7 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	242.236
2	Cây điều (160 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	373.753
-	Năm thứ 2	Cây	510.399
-	Năm thứ 3	Cây	676.438
-	Năm thứ 4 trở đi	Cây	721.968
3	Hồ tiêu (1.151 trụ/ha)		
-	Năm thứ 1	Trụ	74.391
-	Năm thứ 2	Trụ	107.445
-	Năm thứ 3	Trụ	151.062
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Trụ	151.178
	Nọc tiêu xây bằng gạch được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/nọc, nọc tiêu bằng bê tông cốt thép được hỗ trợ thêm 90.000 đồng/nọc, nọc tiêu trồng bằng cây sống hỗ trợ: 50.000 đồng/cây.		
4	Cây cà phê (955 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	86.506
-	Năm thứ 2	Cây	127.195
-	Năm thứ 3	Cây	173.086
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	627.026
II	Nhóm cây ăn trái		
1	Cây măng cụt (160 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	537.958
-	Năm thứ 2	Cây	761.309
-	Năm thứ 3	Cây	1.027.366
-	Năm thứ 4	Cây	1.293.424

-	Năm thứ 5 đến năm thứ 7	Cây	2.118.813
2	Cây sầu riêng (160 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	467.938
-	Năm thứ 2	Cây	680.350
-	Năm thứ 3	Cây	936.763
-	Năm thứ 4	Cây	1.233.175
-	Năm thứ 5 đến 6	Cây	6.788.875
-	Trên 7 năm tuổi	Cây	10.163.875
3	Cây mít (200 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	220.039
-	Năm thứ 2	Cây	359.778
-	Năm thứ 3	Cây	532.952
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	971.584
4	Cây bưởi (210 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	323.781
-	Năm thứ 2	Cây	476.595
-	Năm thứ 3	Cây	688.547
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	1.898.003
5	Cây xoài (240 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	292.380
-	Năm thứ 2	Cây	418.299
-	Năm thứ 3	Cây	580.140
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	849.491
6	Cây bơ (185 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	418.780
-	Năm thứ 2	Cây	629.323
-	Năm thứ 3	Cây	1.425.823
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	2.613.366
7	Cây chôm chôm (280 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	285.921
-	Năm thứ 2	Cây	428.593
-	Năm thứ 3	Cây	612.000
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	1.604.300
8	Cây cam, quýt (834 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	144.485
-	Năm thứ 2	Cây	192.700
-	Năm thứ 3	Cây	235.972

-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	811.174
9	Thanh long (1.100 trụ/ha)		
-	Năm thứ 1	Trụ	169.964
-	Năm thứ 2	Trụ	235.673
-	Năm thứ 3 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Trụ	496.255
10	Mãng cầu na (1.200 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	45.942
-	Năm thứ 2	Cây	56.538
-	Năm thứ 3	Cây	79.321
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	591.797
11	Ổi (1.111 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	77.239
-	Năm thứ 2	Cây	348.652
-	Năm thứ 3 trở đi	Cây	433.269
12	Đu đủ (2.000 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Cây	56.135
-	Năm thứ 2 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	223.700



Phụ lục III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY LÂM NGHIỆP TRỒNG NGOÀI QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 60 /2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Nhóm loài cây gỗ lớn lâu năm	Đường kính gốc (cm)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Ghi chú
Dó bầu, Gỗ đỏ, Gỗ mật, Giáng hương, Lát hoa, Sưa, Trắc, Sao đen, Căm xe, Huỳnh, Sến mù, Giỏi, Bằng lăng, Vên vên, Dầu song nàng, Dầu đỏ, Dầu cát, Dầu rái, Lim xẹt, Têch, Xoan, Sấu tía, Gáo trắng, Gáo vàng, Bời lời, Uoi	≤ 3	130.283	Tăng trưởng đường kính bình quân 1,5 cm/năm
	>3 - 6	171.630	
	>6 - 9	452.090	
	>9 - 12	608.394	
	> 12 - 15	650.020	
	> 15 - 18	694.299	
	> 18 - 21	741.607	
	> 21 - 24	792.372	
	> 24 - 27	847.084	
	> 27 - 30	906.301	
	> 30 - 33	970.660	
	> 33 - 36	1.040.889	
	> 36 - 39	1.117.819	
> 39 - 42	1.202.396		
> 42	1.295.704		
Nhóm loài cây Keo	Đường kính gốc (cm)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Ghi chú
Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm	≤ 5	15.384	Tăng trưởng đường kính bình quân 2,5 cm/năm
	> 5 - 10	22.043	
	> 10 - 15	100.410	
	> 15 - 20	146.733	
	> 20 - 25	163.247	
	> 25	172.153	
Nhóm loài cây ngập mặn	Đường kính gốc (cm)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Ghi chú
Mắm trắng, Mắm đen, Sú, Vẹt dù, Vẹt trụ, Đung, Bần trắng, Bần ôi, Gỗ biển, Gỗ nước, Xu ôi, Cóc đỏ, Cóc vàng, Cóc trắng, Đước đôi, Bần chua	≤ 2	51.163	Tăng trưởng đường kính bình quân 0,7cm /năm
	>2 - 4	95.756	
	>4 - 6	143.841	
	> 6 - 8	154.152	
	> 8 - 10	165.836	
	> 10 - 12	176.774	
	> 12 - 14	189.211	

ĐỒNG

	> 14 - 16	206.218	
	> 16 - 18	226.070	
	> 18 - 20	249.389	
	> 20	262.259	